

Phụ lục I-2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (số liệu đến ngày 30/6/2020)

(Kèm theo Công văn số 4335 /UBND-KTTH ngày 30 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		152.076.864.865	130.971.955.262	21.104.909.603	86%	
THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC		20.291.604.707	20.291.604.707	0	100%	
Các khoản thuế		18.988.027.677	18.988.027.677	0	100%	
- Thuế GTGT		692.542.170	692.542.170	0	100%	
- Thuế TNDN		5.435.235.500	5.435.235.500	0	100%	
- Tiền sử dụng đất		12.851.740.007	12.851.740.007	0	100%	
- Thuế Tài nguyên		8.510.000	8.510.000	0	100%	
Phí, lệ phí		677.382.665	677.382.665	0	100%	
Thu khác		23.679.440	23.679.440	0	100%	
Giảm thuế GTGT được khấu trừ		422.862.199	422.862.199	0	100%	
Nộp trả quỹ hoàn thuế GTGT		179.652.726	179.652.726	0	100%	
THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH		131.785.260.158	110.680.350.555	21.104.909.603	84%	
Các khoản chi sai chế độ		1.942.796.668	1.942.796.668	0	100%	
Chi thường xuyên		445.287.000	445.287.000	0	100%	
Sở Y tế		262.774.000	262.774.000	0	100%	
Bệnh viện Đa khoa Khu vực Quảng Nam	Thanh toán vượt giá trị phê duyệt quyết toán tại Công trình sửa chữa chống xuống cấp các khoa, phòng Bệnh viện ĐK khu vực QN	54.098.000	54.098.000	0	100%	
Sở Y tế	Thanh toán giải ngân vượt Tổng mức đầu tư tại Dự án Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	208.676.000	208.676.000	0	100%	
Sở Giáo dục và Đào tạo		143.003.000	143.003.000	0	100%	
Các dự án công trình tại Sở Giáo dục và Đào tạo		143.003.000	143.003.000	0	100%	
Huyện Nông Sơn		39.510.000	39.510.000	0	100%	
Phòng Kinh tế hạ tầng	Kinh phí Sự nghiệp Khoa học Công nghệ phân bổ cho Phòng Kinh tế hạ tầng để chi quản lý đề tài 39,51trđ không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 (cấp huyện chỉ được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ).	39.510.000	39.510.000	0	100%	
Chi XDCB		1.497.509.668	1.497.509.668	0	100%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		17.248.072	17.248.072	0	100%	
	- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.605 đoạn Km8+800 - Km14+00 (đoạn nối từ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến ĐT.609)	1.248.109	1.248.109	0	100%	
	- Dự án Đường vào trung tâm xã Axan, nối xã Ch'om đến cửa khẩu phụ Tây Giang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn I)	15.999.963	15.999.963	0	100%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Đường từ Cầu treo đến thôn Thạch Bích xã Quế Lâm	58.450.530	58.450.530	0	100%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Bắc Trà My		311.577.037	311.577.037	0	100%	
	- Đường giao thông tuyến ĐT616 đến xã Trà Sơn (Cầu và đường hai đầu cầu)	172.323.000	172.323.000	0	100%	
	- Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót (Giai đoạn I)	63.224.537	63.224.537	0	100%	
	- Cải tạo, nâng cấp đường nội thị Bắc Trà My (Đoạn từ nhà sinh hoạt tổ dân phố đồng Trường I đến đường Tây thị trấn)	76.029.500	76.029.500	0	100%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Đông Giang		856.016.938	856.016.938	0	100%	
	- Đường nối từ thôn A Duông I-A Duông II đến xã A Vương huyện Tây Giang	82.870.000	82.870.000	0	100%	
	- Dự án Đền bù, san lấp mặt bằng khu thể thao liên hợp	73.283.596	73.283.596	0	100%	
	- Dự án Đường Zà Hung - A Rooi	195.010.342	195.010.342	0	100%	
	- Nâng cấp tuyến đường giao thông An Diêm – Ka Dang – A Sờ, huyện Đông Giang	504.853.000	504.853.000	0	100%	
BQL CDA ĐT XD TP Tam Kỳ		112.877.092	112.877.091	0	100%	
	- Dự án Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, thành phố Tam Kỳ	32.485.922	32.485.922	0	100%	
	- Dự án Đường số 24 và khu dân cư hai bên đường (Nguyễn Du - N10)	32.078.137	32.078.137	0	100%	
	- Dự án Khu dân cư - Tái định cư đường dẫn vào cầu Kỳ Phú 1&2 (Giai đoạn 2)	48.313.032	48.313.032	0	100%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang	Đường giao thông từ Pà Căng đi Pà Dồn	141.340.000	141.340.000	0	100%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
<u>Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp (Chỉ đầu tư)</u>		<u>3.348.705.000</u>	<u>1.428.654.392</u>	<u>1.920.050.608</u>	<u>43%</u>	
Tổng hợp tại Sở Tài chính	Thanh toán vượt giá trị quyết toán.	2.722.700.000	802.649.392	1.920.050.608	29%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Đông Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	566.175.000	566.175.000	0	100%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	59.830.000	59.830.000	0	100%	
<u>Cho vay, tạm ứng sai quy định</u>						
<u>Nộp trả NS cấp trên</u>		<u>21.844.489.381</u>	<u>21.844.489.381</u>	<u>0</u>	<u>100%</u>	
<i>Nộp trả NS tỉnh</i>		<i>7.644.863.381</i>	<i>7.644.863.381</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	
Huyện Phú Ninh	Nguồn KPBCMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Kinh phí hỗ trợ hằng tháng cho CBCC thuộc Đề án 500 14.400trđ; Kinh phí phụ cấp đặc thù cho BCĐ xã Nông thôn mới 257trđ; Trợ cấp hằng tháng cho Thanh niên xung phong (Quyết định 29/2016/QĐ-TTg) 37trđ; KP kỷ niệm 20 năm tái lập tỉnh 3,2trđ; Phân bổ vốn SN CTMTQG NTM năm 2017 9trđ; kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục thiệt hại sản xuất nông nghiệp do thiên tai 2016 2,2trđ)	323.200.000	323.200.000	0	100%	
Huyện Nam Trà My	Nguồn KPBCMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các dự án thừa vốn 134trđ; KP Nghị định 108/CP 3,3trđ; KP Hỗ trợ cán bộ đi học 4,5trđ; KP tập huấn HĐND tỉnh bổ sung, hết nhiệm vụ chi 4,4trđ; Dự án "Tăng cường trợ giúp XH" 15trđ; KP chúc thọ, mừng thọ hết nhiệm vụ chi 3,65trđ; KP CT MTQG 95,4trđ)	262.600.000	262.600.000	0	100%	
Huyện Núi Thành	Nguồn KPBCMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg 85trđ; KP thực hiện khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tự nhiên tái sinh rừng 2017 8trđ; kinh phí thực hiện Đề án triển khai NĐ 75/2015/CP về giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng sản xuất 76trđ)	169.000.000	169.000.000	0	100%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Huyện Duy Xuyên	Nguồn KPBCMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và QĐ 239/QĐ-TTg 588,5trr; Chính sách giáo dục cho người khuyết tật theo TTLT 42/2013 32,trđ; Kinh phí thực hiện chính sách tình giản biên chế theo NĐ 108/2014/CP 113trđ; Trợ cấp hằng tháng cho thanh niên xung phong theo QĐ 29/2016/QĐ-TTg 29,3trđ; Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách 246,7trđ; Kinh phí chi trả chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững giai đoạn 2014-2015 theo QĐ 2813/UB 231,3trđ; Kinh phí chi trả chế độ hưởng lợi từ dự án "Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội VN" cho 03 đối tượng mở rộng 17,8trđ; Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo QĐ 832 52,1trđ; Đề án hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ 153trđ; Kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng 3trđ; Kinh phí thực hiện Đề án triển khai NĐ 75/2015/CP về giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng sản xuất 106,8trđ; Mua sắm TTB cơ giới hóa KP tỉnh cấp lại tiê	1.644.519.300	1.644.519.300	0	100%	
Huyện Nông Sơn	Nguồn KPBCMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định	446.192.480	446.192.480	0	100%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Huyện Tiên Phước	Giảm kết dư nộp trả ngân sách cấp trên do nguồn của tỉnh bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi 649trđ Giảm kết dư và nộp trả NS cấp trên do nguồn của tỉnh bổ sung có mục tiêu nhưng không sử dụng hết đang tồn kết dư cấp huyện 1.146.087.350đ gồm: KP hỗ trợ hàng tháng cho CBCC thuộc đề án 500 số tiền 611.000.000đ; KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HS, SV khuyết tật 21.460.000đ; Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH 178.013.150đ; KP đào tạo nghề cho LĐ nông thôn 300.000.000đ; KP phụ cấp, trợ cấp theo NĐ 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ 20.614.200đ; Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn phòng tư vấn trẻ em 15.000.000đ. (2) Giảm kết dư và nộp trả NS cấp trên do nguồn của tỉnh bổ sung có mục tiêu đã phân bổ cho các đơn vị, cuối năm hủy dự toán và tồn kết dư 2.756.228.741đ, gồm: Chi đầu tư 2.233.722.001đ và Chi thường xuyên 522.506.740đ	4.551.652.501	4.551.652.501	0	100%	
Huyện Bắc Trà My (Phòng Nội vụ)	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CB CCVC năm 2017 từ nguồn bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi	56.310.000	56.310.000	0	100%	
Huyện Nam Giang	Nguồn BSCMT còn thừa hết nhiệm vụ chi	165.958.100	165.958.100	0	100%	
Sở Y tế		25.431.000	25.431.000	-	100%	
Trung tâm Da liễu	Tiền vay cho bệnh nhân Phong tàn tật, khó khăn từ Hội cứu trợ Phong do Cộng hòa Liên bang Đức còn lại đã kết thúc dự án và Hội đã không còn hoạt động từ năm 2006	25.431.000	25.431.000	0	100%	
Nộp trả NSTW		14.199.626.000	14.199.626.000	0	100%	
Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính		14.199.626.000	14.199.626.000	0	100%	
Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		14.199.626.000	14.199.626.000	0	100%	
Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	Vốn TPCP năm 2016 về trước không sử dụng hết, trong năm 2017 không thực hiện phân bổ sử dụng nhưng không nộp trả NSTW theo quy định: 10.680 trđ	10.680.000.000	10.680.000.000	0	100%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Huyện Nông Sơn		3.519.626.000	3.519.626.000	0	100%	
- Vốn trái phiếu chính phủ bố trí cho công trình trung tâm y tế huyện Nông Sơn còn thừa	Nguồn vốn TPCP thừa từ năm 2016 về trước, Địa phương chưa nộp trả theo quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công.	1.032.873.000	1.032.873.000	0	100%	
- Vốn trái phiếu chính phủ bố trí cho công trình đường tránh lũ cứu hộ, cứu nạn khu TTHC huyện từ 2014 đến 2016 còn thừa	Nguồn vốn TPCP thừa từ năm 2016 về trước, Địa phương chưa nộp trả theo quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công.	2.486.753.000	2.486.753.000	0	100%	
<u>Kinh phí phải giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</u>		<u>37.034.717.718</u>	<u>20.486.654.938</u>	<u>16.548.062.780</u>	<u>55%</u>	
<i>Chi thường xuyên</i>		<i>29.771.230.729</i>	<i>16.634.524.041</i>	<i>13.136.706.688</i>	<i>56%</i>	
Đài Phát thanh Truyền hình	Kinh phí sự nghiệp hoạt động truyền hình (L250-K253) giảm 35.560.000đ, là khoản chi sai, do dùng nguồn không thường xuyên lo ăn ở cho ê kíp VTV8 truyền hình trực tiếp chương trình chưa đúng theo quy định Khoản 3 Điều 18 Chương I Luật NSNN 83/2015/QH13.	35.560.000	35.560.000	0	100%	
Huyện Duy Xuyên		326.900.000	326.900.000	0	100%	
Các xã	CTMT quốc gia các xã còn thừa (Vốn đầu tư: Chương trình Giảm nghèo bền vững 18,36trđ; Chương trình NTM 82trđ; Vốn sự nghiệp: Chương trình NTM (Vốn sự nghiệp) 94trđ; chương trình giảm nghèo bền vững 174,8trđ)	326.900.000	326.900.000	0	100%	
Huyện Nông Sơn		414.958.050	414.958.050	0	100%	
Kinh phí hoạt động thường xuyên phân bổ đầu năm vượt định mức cho các đơn vị	Phân bổ kinh phí chi hoạt động (KP tự chủ) vượt mức 20% quỹ lương quy định tại Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND tỉnh Quảng Nam	151.958.050	151.958.050	0	100%	
Kinh phí cấp bổ sung từ nguồn tăng thu, dự phòng không có nhiệm vụ chi	Cấp kinh phí thường xuyên không có nhiệm vụ, vượt định mức	263.000.000	263.000.000	0	100%	
Sở Y tế		28.983.314.679	15.846.607.991	13.136.706.688	55%	
Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Giảm trừ dự toán NS cấp tỉnh đối với KP tiền lương đã cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 và Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế	28.577.736.679	15.441.029.991	13.136.706.688	54%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Kinh phí cấp cho Hội DS - KHHGĐ gia đình để chi khen thưởng thôn, khối phố không sinh con thứ 3, khen thưởng cho họ tộc không sinh con thứ 3 trở lên, các hoạt động chuyên môn liên quan đến công tác DS-KHHGĐ trên địa bàn tỉnh nhưng đơn vị để lại chi toàn bộ cho hoạt động của đơn vị như công tác phí (tập huấn, duyệt quyết toán, họp...) văn phòng phẩm, mua sắm máy móc cho các Trung tâm Dân số KHHGĐ trực thuộc Chi cục	188.910.000	188.910.000	0	100%	
Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Kinh phí cấp cho 03 xã không còn thuộc diện khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Xã Quê Lưu; Thăng Phước và Sông Trà)	216.668.000	216.668.000	0	100%	
Sở Giáo dục và Đào tạo		10.498.000	10.498.000	0	100%	
Các dự án công trình tại Sở Giáo dục và Đào tạo		10.498.000	10.498.000	0	100%	
	- Công trình Trường THPT Phan Châu Trinh, hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nam nữ	5.265.000	5.265.000	0	100%	BC 917/BC-SGDĐT ngày 05/6/202 của SGD
	- Công trình Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nam nữ	5.233.000	5.233.000	0	100%	
Chi XD CB		7.263.486.989	3.852.130.897	3.411.356.092	53%	
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		2.041.076.929	1.519.423.510	521.653.419	74%	
	- Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 607 đoạn Km14+565,62 - Km22+00; giai đoạn 1: Km14+565,62 - Km18+00	256.407.000		256.407.000		
	- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT.608 đoạn từ Km4+714,82 - Km7+956,54)	631.866.138	428.943.083	202.923.055		
	- Dự án Đường nối từ Đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	62.323.364		62.323.364		
Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam		1.213.487.000	717.511.000	495.976.000	59%	
	- Dự án Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	495.976.000		495.976.000		
BQL DA ĐT XD TP Tam Kỳ		877.128.932	877.128.932	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	- Dự án Khu dân cư - Tái định cư đường dẫn vào cầu Kỳ Phú 1&2 (Giai đoạn 2)	239.755.371	239.755.371	0		
	- Dự án Khu TĐC phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ	16.707.828	16.707.828	0		
	- Dự án Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, thành phố Tam Kỳ	329.507.534	329.507.534	0		
Phòng KT- HT huyện Duy Xuyên		155.022.000	0	155.022.000	0%	
	Đường ĐH 21.DX	64.896.000		64.896.000		
	Tuyến đường ĐH3.DX	90.126.000		90.126.000		
Ban QLDA ĐTXD huyện Tiên Phước		1.059.223.959	80.727.888	978.496.072	8%	
	- Đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn Tiên An - Trà Đông	591.186.664		591.186.664		
	- Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	259.425.408		259.425.408		
	- Đường giao thông vào làng dân tộc Suối Dưa, xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	127.884.000		127.884.000		
Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang		219.833.000	124.945.000	94.888.000	57%	
	- Đường giao thông khu trung tâm hành chính (mới) huyện Nam Giang (các nhánh tuyến quy hoạch: G7-G37; G9-G32-G40-G6; G45-G46). Giai đoạn I: nhánh tuyến G7-G37, cầu Khe Diêng, khơi dòng cầu Khe Diêng	94.888.000		94.888.000		
Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	125.874.722	0	125.874.722	0%	
Ban QLDA ĐT XD huyện Bắc Trà My		945.354.689	242.889.824	702.464.864	26%	
	- Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót (Giai đoạn 1), gồm HM bổ sung 02 cầu st 19,711,720 trở + HM Bổ sung gia cố lẻ, rãnh thoát nước st 10,743647 trở	30.455.366	19.711.720	10.743.646		
	- Trụ sở HĐND & UBND huyện Bắc Trà My	616.567.536		616.567.536		
	- Chợ Bắc Trà My	223.178.104	223.178.104	0		
	- Nâng cấp tuyến đường Chu Huy Mân đi trường PTDT nội trú Nước Oa	75.153.682		75.153.682		
Ban QLDA ĐTXD huyện Đông Giang		360.219.015	156.787.000	203.432.015	44%	
	- Dự án Cầu phía Tây sông A Vương	203.432.015		203.432.015		
Ban QLDA ĐTXD huyện Duy Xuyên	Công trình Kè chống xói lở bờ sông thôn Đông Bình, xã Duy Vinh	133.549.000	0	133.549.000	0%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Tam Kỳ	Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư - Tái định cư và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp thành phố Tam Kỳ	132.717.743	132.717.743	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020
<u>Giảm giá trị hợp đồng/trúng thầu</u>		<u>28.519.178.460</u>	<u>26.380.325.874</u>	<u>2.138.852.587</u>	<u>93%</u>	
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		3.799.002.806	2.140.230.739	1.658.772.068	56%	
	- Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 607 đoạn Km14+565,62 - Km22+00; giai đoạn 1: Km14+565,62 - Km18+00	945.540.000	711.769.000	233.771.000		
	- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT.608 đoạn từ Km4+714,82 - Km7+956,54)	802.549.347	20.115.734	782.433.614		CP quản lý dự án
	- Dự án Đường nối từ Đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	522.764.794	257.533.474	265.231.320		
	- Dự án Đường vào trung tâm xã Axan, nối xã Ch'om đến cửa khẩu phụ Tây Giang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn I)	1.528.148.665	1.150.812.531	377.336.134		
Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Dự án Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	22.359.049.000	22.039.740.000	319.309.000	99%	Ký lại phụ lục HĐ
Ban QLDA ĐT XD huyện Tiên Phước	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	153.784.711		153.784.711	0%	Đợi phê duyệt QT
Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang		614.029.000	614.029.000	0	100%	
	- Đường giao thông đến xã Đăk Pring	75.443.000	75.443.000	0		
	- Đường giao thông khu trung tâm hành chính (mới) huyện Nam Giang (các nhánh tuyến quy hoạch: G7-G37; G9-G32-G40-G6; G45-G46). Giai đoạn I: nhánh tuyến G7-G37, cầu Khe Diêng, khơi dòng cầu Khe Diêng	538.586.000	538.586.000	0		
Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	6.986.808	0	6.986.808	0%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Ban QLDA ĐT XD TP Tam Kỳ		789.254.609	789.254.609	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020
	- Dự án Khu dân cư - Tái định cư đường dẫn vào cầu Kỳ Phú 1&2 (Giai đoạn 2)	380.240.197	380.240.197	0		
	- Khu tái định cư phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ	409.014.412	409.014.412	0		
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Tam Kỳ	Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư - Tái định cư và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp thành phố Tam Kỳ	797.071.526	797.071.526	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020
Xử lý tài chính khác		39.095.372.929	38.597.429.301	497.943.628	99%	
Không đủ điều kiện quyết toán vốn đầu tư		21.828.111.929	21.330.168.301	497.943.628	98%	
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		1.087.351.574	1.087.351.574	0	100%	
Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam		315.726.000	315.726.000	0	100%	
Phòng KT- HT huyện Duy Xuyên	Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng hạng mục bê tông mặt đường	2.680.346.000	2.680.346.000	0	100%	
Ban QLDA ĐTXD huyện Duy Xuyên	Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng hạng mục bê tông mặt đường	866.983.000	866.983.000	0	100%	
Ban QLDA ĐTXD huyện Tiên Phước		9.747.357.842	9.489.414.214	257.943.628	97%	(STC đã loại trừ khi Phê duyệt)
Ban QLDA ĐT XD huyện Bắc Trà My		5.821.691.513	5.821.691.513	0	100%	
Ban QLDA ĐTXD huyện Đông Giang		240.000.000		240.000.000	0%	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Tam Kỳ		863.465.000	863.465.000	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020
Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang		205.191.000	205.191.000	0	100%	

Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Bố trí nguồn hoàn trả Quỹ Bảo trì đường bộ (Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính)	Địa phương sử dụng quỹ bảo trì đường bộ để xây mới cho 02 công trình xây mới sai chế độ, sai mục đích sử dụng và nội dung chi của quỹ; không tuân thủ nguyên tắc phân bổ kinh phí Quỹ bảo trì đường bộ tại Điều 3 Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam và Điều 7 Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ, gồm: Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước – Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên và TP Hội An: 16.783.710.000đ; sửa chữa cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn đầu cầu Duy Phước - Cẩm Kim: 483.551.000đ. Các công trình được đầu tư xây dựng mới nhưng không thực hiện quản lý theo hình thức đầu tư, nhưng sử dụng KP Quỹ bảo trì đường bộ để thanh quyết toán.	17.267.261.000	17.267.261.000	0	100%	Đã có NQ 11/2019 của HĐND tỉnh và QĐ 2677/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 bố trí nguồn rồi. Tuy nhiên, Sở GTVT chưa lập thủ tục hoàn trả Quỹ Bảo trì đường bộ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công văn số 4335 /UBND-KTTH ngày 30 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 30/6/2020)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		349.868.944.762		296.151.044.652	53.717.900.110	85%	
1	Sở Tài chính	199.542.000.000		199.542.000.000	0	100%	
1.1	Trích bổ sung và theo dõi đầy đủ nguồn CCTL	44.438.000.000	Địa phương theo dõi chưa đầy đủ nguồn CCTL so với số liệu báo cáo Bộ Tài chính theo văn bản 1595/UBND-KTTH ngày 30/3/2018 là 44.438trđ, cụ thể: Tổng nguồn CCTL 3.803.901trđ, gồm: nguồn 2016 chuyển sang 934.225trđ; Tăng thu 2016 các huyện nộp trả NS tỉnh 557.328trđ; Tăng thu 2016 cấp tỉnh (chuyển nguồn năm trước sang) 1.594.952trđ; Nguồn thu được để lại báo cáo BTC 24.595trđ; 10% đã giao dự toán đầu năm 158.729trđ (cấp tỉnh 14.697trđ; cấp huyện 144.032trđ); 10% tiết kiệm giữ tại NS 534.073trđ. Nhu cầu thực hiện CCTL 496.367trđ; nguồn CCTL chuyển sang 2018 là 3.307.534trđ thiếu 44.438trđ so với số báo cáo BTC (3.351.972trđ)	44.438.000.000	0	100%	
1.2	Tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính xin ý kiến đối với nguồn CCTL sử dụng cho các chính sách ASXH theo quy định	155.104.000.000	TW chưa trả lời việc sử dụng Nguồn CCTL để thực hiện các chính sách ASXH	155.104.000.000	0	100%	
2	Huyện Duy Xuyên	47.267.293.692		17.642.327.000	29.624.966.692	37%	
2.1	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (XDCB)	25.286.820.000	Số dư tạm ứng đến 31/12/2017 chưa thu hồi ; trong đó có 2.666,5trđ đã quá hạn, kéo dài nhiều năm chưa thu hồi	12.706.220.000	12.580.600.000	50%	
2.2	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (CTX)	21.600.473.692	Các khoản tạm ứng ngoài cân đối quyết toán NS năm 2017 do Huyện lập (tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán - MTK 1631 chưa kịp thời thu hồi, có nghĩa là tạm ứng tồn quỹ ngân sách cấp huyện).	4.556.107.000	17.044.366.692	21%	
2.3	Tăng nguồn CCTL do KTNN phát hiện tăng thêm	380.000.000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	380.000.000	0	100%	
3	Huyện Nam Giang	1.775.400.000		1.775.400.000	0	100%	
3.1	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm so với thẩm tra của Sở Tài chính	254.400.000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính 40% nguồn cấp bù học phí tỉnh giao trong năm	254.400.000	0	100%	
3.2	Thu hồi tạm ứng	520.000.000	Chi tiết tại phụ lục số 06/BBKT-NSĐP	520.000.000	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 30/6/2020)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
3.3	Bổ trí hoàn trả kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.001.000.000	Huyện điều chỉnh dự toán sự nghiệp giáo dục trong định mức để chuyển sang chi đầu tư phát triển (một phần nguồn 20% sự nghiệp giáo dục giữ lại)	1.001.000.000	0	100%	
4	Sở Giáo dục Đào tạo	397.531.325		397.531.325	0	100%	
4.1	Nguồn CCTL do KTNN phát hiện tăng thêm	397.531.325	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	397.531.325	0	100%	
5	Huyện Nông Sơn	24.924.010.000		24.924.010.000	0	100%	
5.1	Điều chỉnh quyết toán kinh phí sự nghiệp có tính chất đầu tư	24.044.000.000	Phân bổ quyết toán kinh phí sự nghiệp (kiến thiết thị chính, giao thông; giáo dục) vào quyết toán chi đầu tư XDCB không đúng nhiệm vụ chi	24.044.000.000	0	100%	
5.2	Tổng hợp báo cáo Sở Lao động TBXH kinh phí từ dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trên TK 3713 (Phòng TC-KH)	793.010.000	Kinh phí thu hồi từ dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo phản ánh trên TK tiền gửi tại kho bạc chưa báo cáo Sở LĐTBXH có phương án sử dụng tiếp theo	793.010.000	0	100%	
5.3	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm	87.000.000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	87.000.000	0	100%	
6	Huyện Tiên Phước	31.371.525.412		29.000.124.412	2.371.401.000	92%	
6.1	Giảm kết dư, tăng chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện	17.515.213.147	(1) Ngân sách cấp xã giảm kết dư tăng chi chuyển nguồn 8.620.356.142đ do các nhiệm vụ chi ĐTXD 2.764.563.800đ và thường xuyên 5.855.792.342đ còn nhiệm vụ nhưng chưa chuyển nguồn (Chi tiết kèm theo Phụ biểu 02/ BBKT-NSDP). (2) Ngân sách cấp huyện giảm kết dư tăng chi chuyển nguồn do tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện một số chế độ chính sách và nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương nhưng chưa triển khai kịp thời trong năm tồn kết dư 8.894.857.005đ, gồm: Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 346.400.000đ; Kinh phí phát triển cây trồng gừng với KTV-KTTT (Cây tiêu) 1.000.000.000đ; Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 1.597.258.000đ; Kinh phí Đại hội thể dục - thể thao cấp huyện 55.258.000đ; Kinh phí sự nghiệp Đào tạo 494.268.000đ; KP hỗ trợ học sinh theo NĐ 86 (thay thế NĐ 49, 74) 289.098.300đ; KP thực hiện chính sách thoát nghèo bền vững 1.054.049.480đ; BS kinh phí sắp xếp dân cư 2017 số tiền 2.880.000.000đ; KP giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng SX theo NĐ 75/2015 số tiền 1.165.000.000đ. KP tinh cấp lại tiền SDD, thuê đất nộp một lần 13.525.225đ.	17.515.213.147	0	100%	
6.2	Ghi thu - Ghi chi vào NSDP	5.400.000.000	Ghi thu-ghi chi NS năm 2017 là 5.400trđ của nguồn tài trợ cho 03 công trình trường mẫu giáo (do Ban QLDA ĐTXD huyện thực hiện).	5.400.000.000	0	100%	
6.3	Thu hồi tạm ứng của nhiều năm trước không phát sinh khối lượng thực hiện	7.851.612.265	Số dư tạm ứng vốn đầu tư XDCB của các năm trước không phát sinh khối lượng do dừng dự án hoặc dự án chưa đủ quyết toán kinh phí còn thừa không thực hiện 7.851trđ, gồm: (1) BQLDA đầu tư XD huyện Tiên Phước 7.157trđ; (2) UBND xã Tiên Phong huyện Tiên Phước 44,6trđ; (3) Phòng Tài chính- Kế hoạch 50,5trđ; (4) Phòng Giáo dục - Đào tạo 600trđ. (chi tiết hạng mục công trình tại Phụ biểu 04/BBKT-NSDP)	6.084.911.265	1.766.701.000	77%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 30/6/2020)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
6.4	Thu hồi tạm ứng của nhiều năm trước không phát sinh nhiệm vụ	604.700.000	Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền cuối năm 605trđ của 04 đơn vị từ năm 2003 chưa thu hồi gồm: Ban QLDA ĐTXD 277,7trđ; Hạt kiểm lâm 57trđ; Phòng Nông nghiệp và PTNT 70trđ và Hội khuyến học 200trđ.		604.700.000	0%	
7	Sở Y tế	14.663.201.451		998.669.033	13.664.532.418	7%	
7.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế: Các khoản BHXH xuất toán không rõ nguyên nhân	13.136.706.688	Kinh phí tiền lương cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh nhưng BHXH không chấp nhận thanh toán nhưng không giải thích rõ nguyên nhân. Đề nghị Sở Y tế phối hợp với BHXH xác định rõ nguyên nhân xuất toán để đề xuất xử lý		13.136.706.688	0%	
7.2	Sở Y tế thu hồi tạm ứng	327.825.730	Tạm ứng kinh phí chi XDCB chưa thu hồi		327.825.730	0%	
7.3	Ngân sách tỉnh	200.000.000	Bổ trí nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hoàn trả KP sự nghiệp y tế		200.000.000	0%	
7.4	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm	998.669.033	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại	998.669.033	0	100%	
8	Đài Phát thanh truyền hình	42.232.881	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại	42.232.881	0	100%	
9	Kiến nghị giảm lỗ năm 2017	478.750.001		478.750.001	0	100%	
	Cty TNHH Đầu tư Hùng Đông	478.750.001	Giảm lỗ do: Chi phí lãi vay chưa vốn hóa trong quá trình XDCB Hợp đồng vay số 57/2407.14 /LTL/6288982 ngày 24/7/2014	478.750.001	0	100%	
10	Các đơn vị khác	29.407.000.000		21.350.000.000	8.057.000.000	73%	
	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	29.407.000.000	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	21.350.000.000	8.057.000.000	73%	